# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

| Ngày 30/09/2025 | 5,490 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-6.5%** | **31.0%** | **12.5%** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**693**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 9.00| 1.3%
YoY: ▲ 176| 34.0%

**LN thuần**
*Q3/25*
**5.35**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.99| -15.6%
YoY: ▲ 4.63| 643%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**6.04**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.69| 12.9%
YoY: ▲ 5.73| 1848%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**4.4%**
YoY: +/-▼ 0.4%

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**2.4%**
YoY: +/-▲ 0.7%

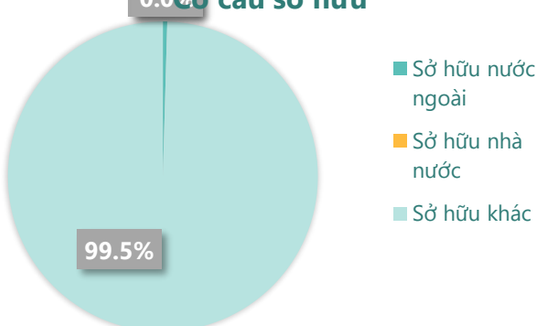
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,820 - 6,270 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 384 |
| Số lượng CPLH (CP) | 69,999,847 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 292,290 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.5% |
| Beta | 0.84 |
| EPS | 273 |
| P/E | 20.1 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**1,937**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 536| 38.3%

**LN thuần**
*9T 2025*
**18.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 9.57| 111%

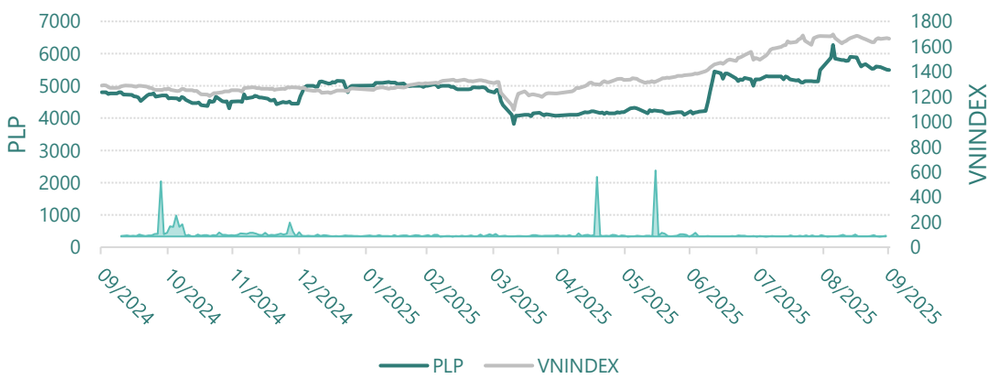
**LN sau thuế**
*9T 2025*
**17.3**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 15.6| 925%

### Cơ cấu sở hữu

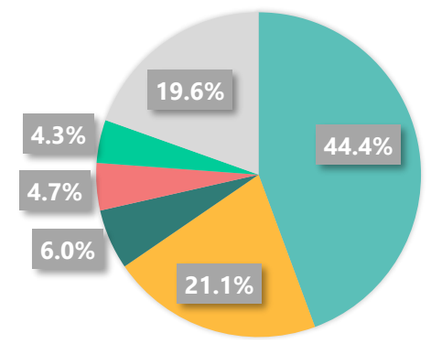



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

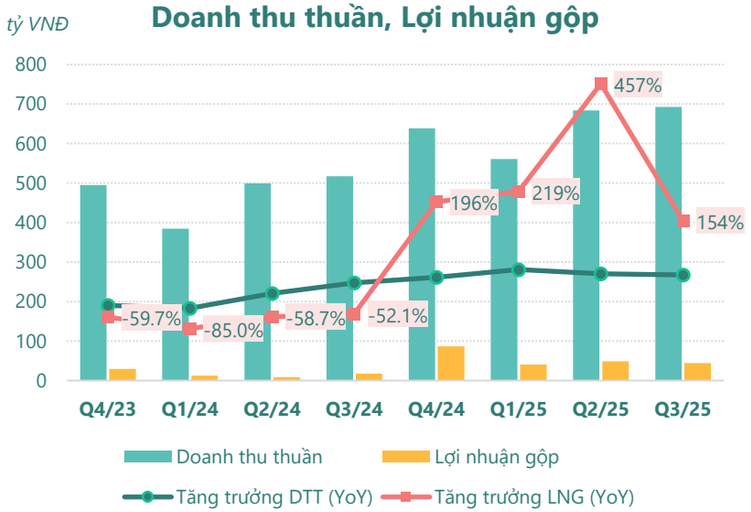



- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Văn Lợi
- CTCP Thương mại Nhựa Hà Nội
- Nguyễn Thùy Dung
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

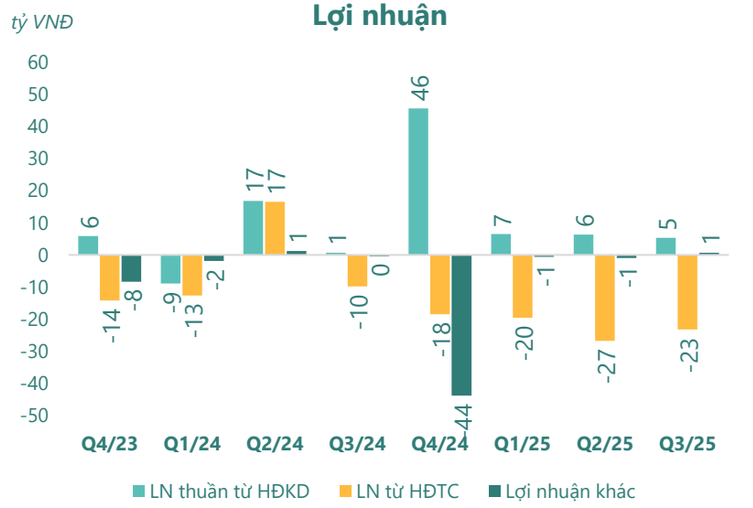
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



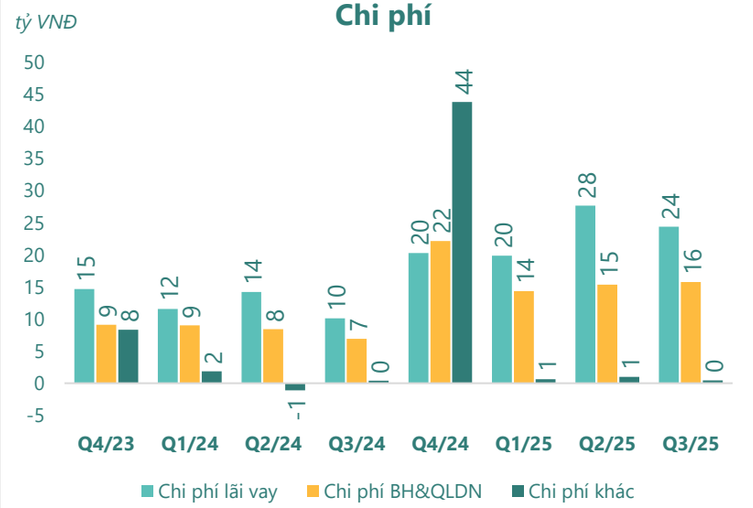

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



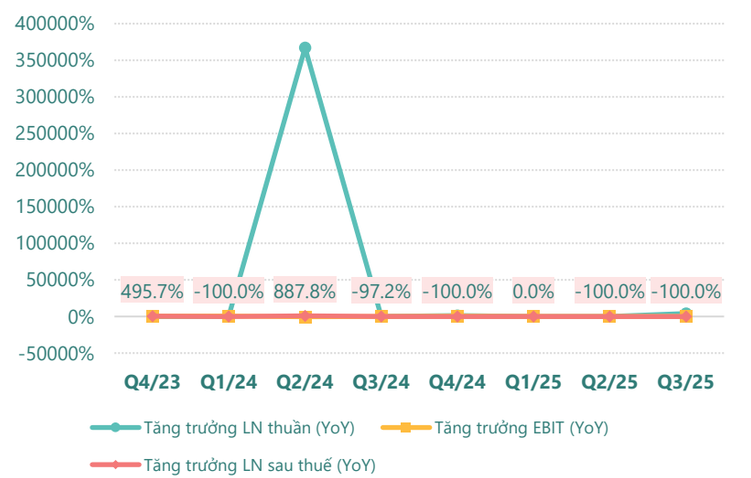

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



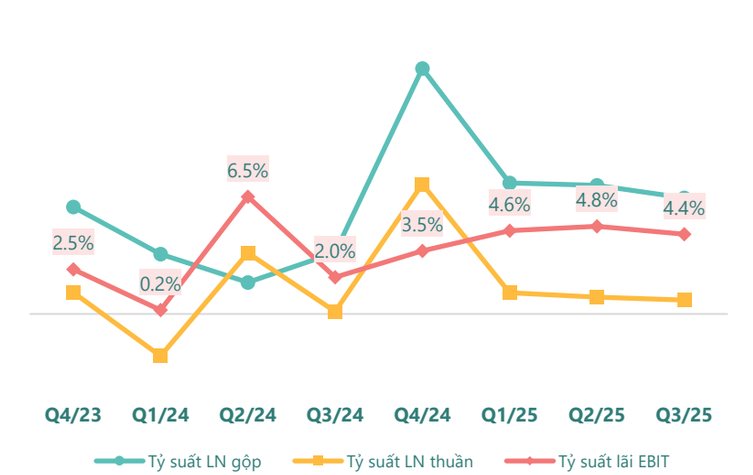

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



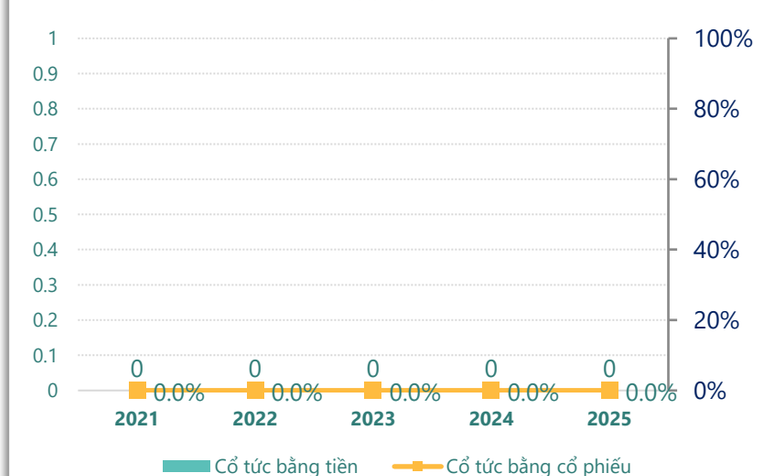

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

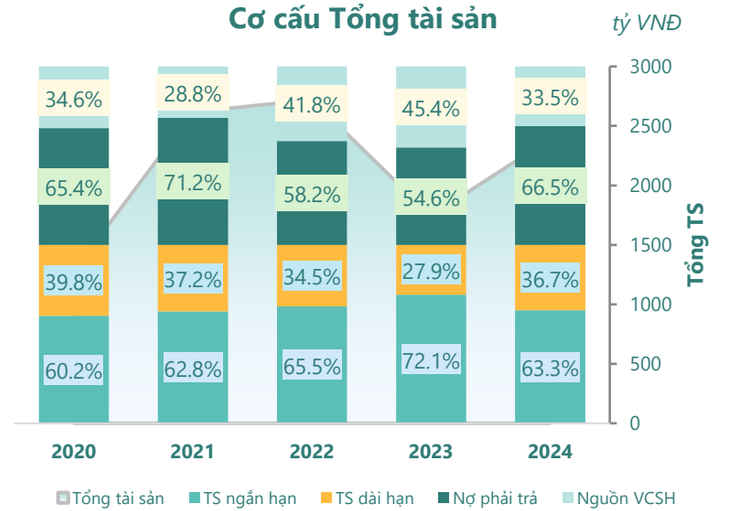
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

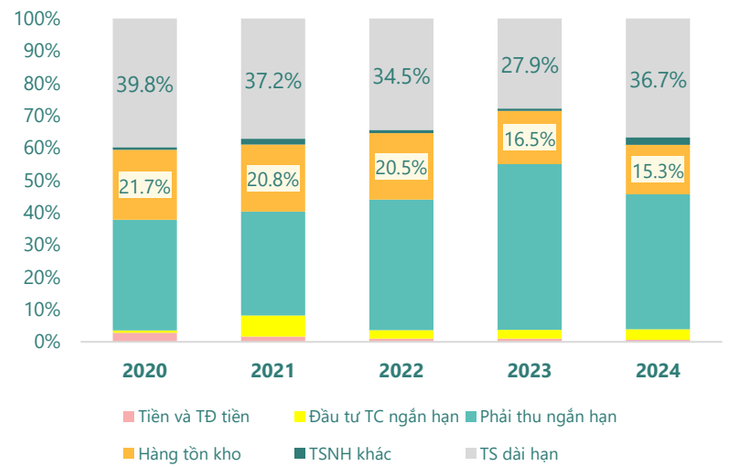
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



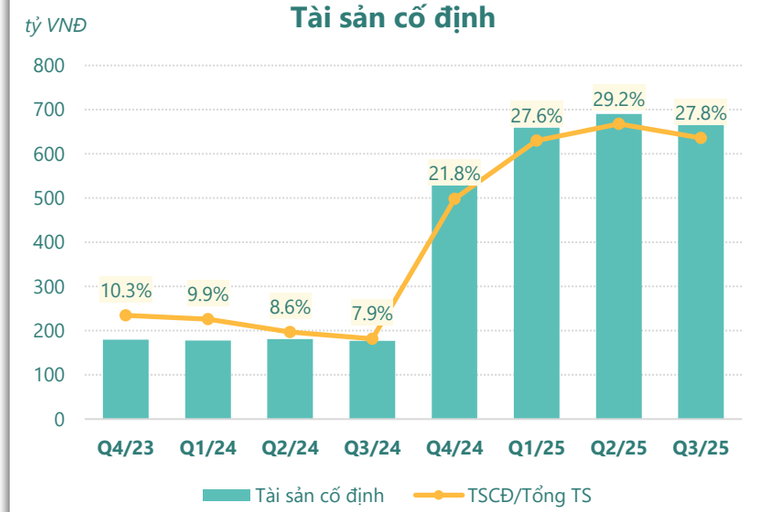

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



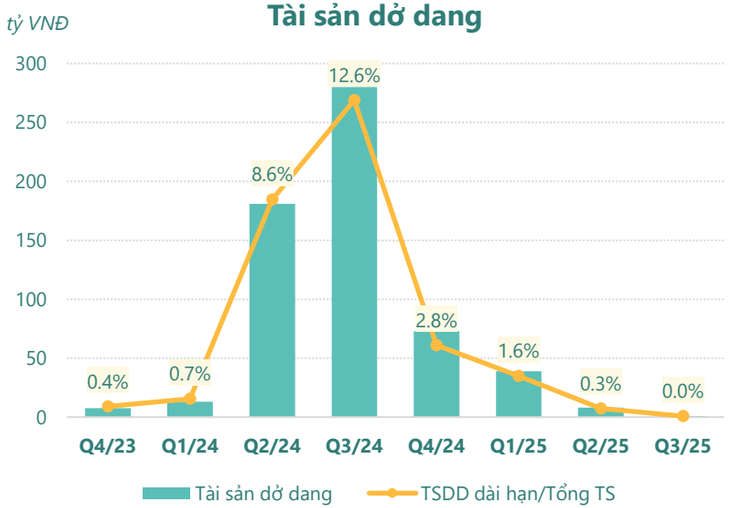

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



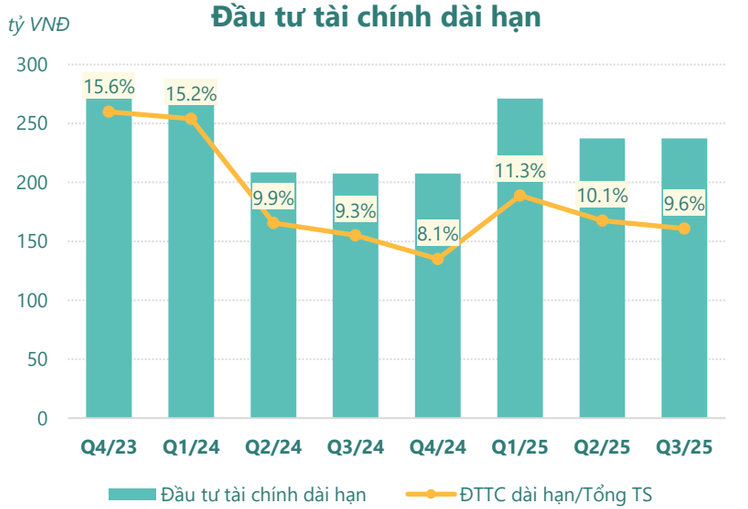

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



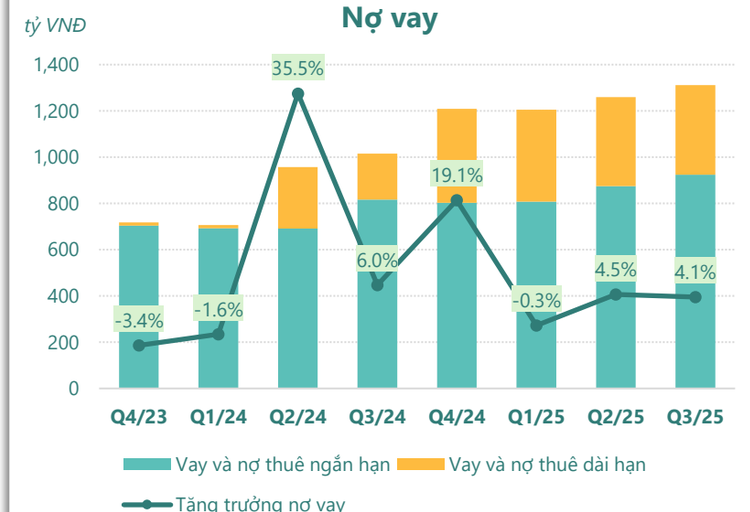

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

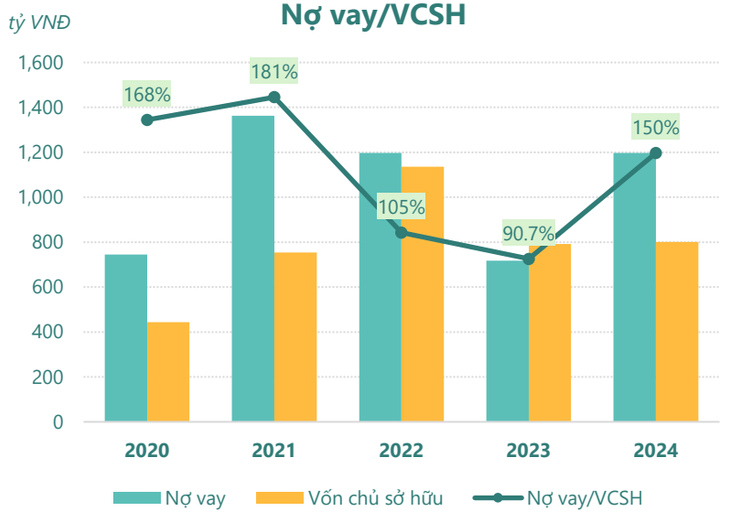
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

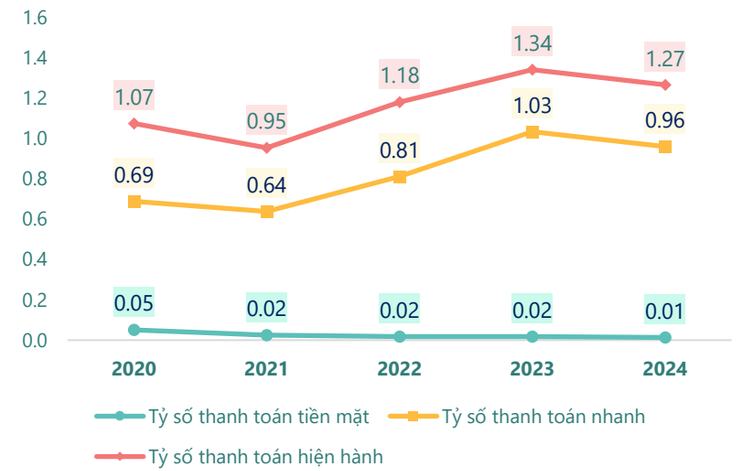
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



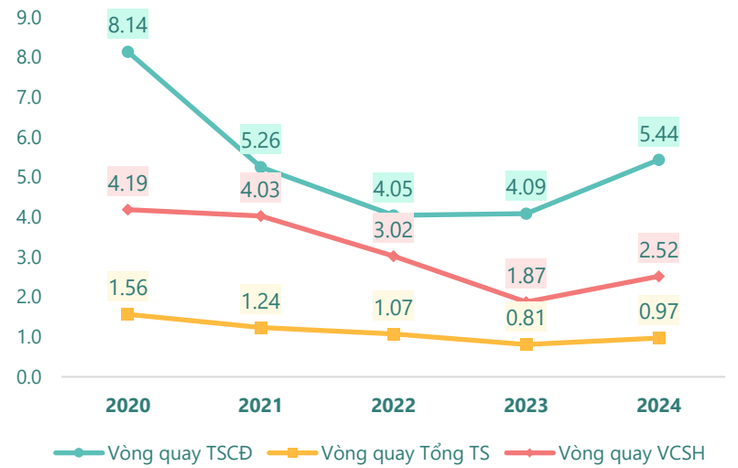

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



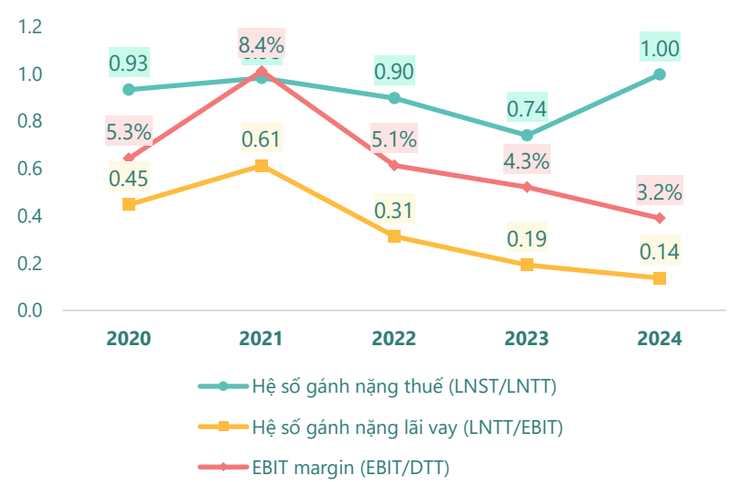

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



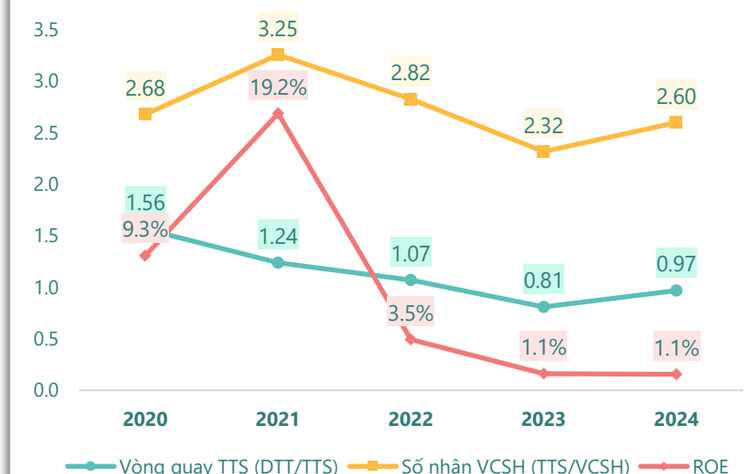

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



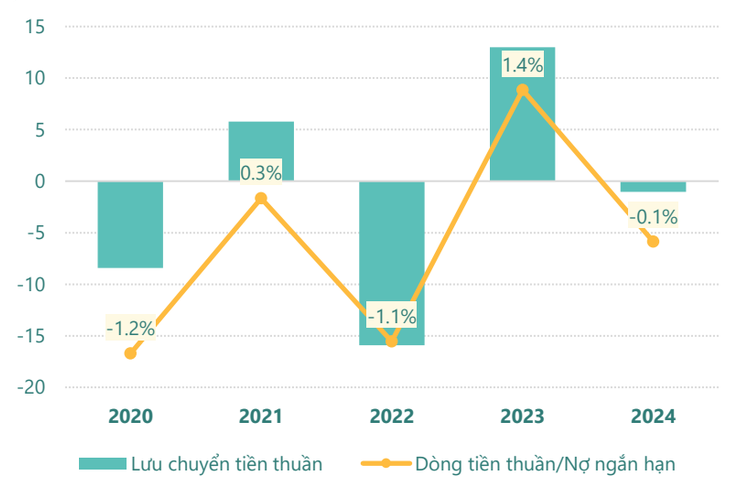

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **693** | **517** | **34.0%** | **1,937** | **1,401** | **38.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 648 | 499 | 29.9% | 1,804 | 1,362 | 32.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 44.4 | 17.5 | 153% | 133 | 38.8 | 243% |
| Doanh thu HĐTC | 0.43 | 0.30 | 42.1% | 2.47 | 32.7 | -92.4% |
| Chi phí TC | 23.7 | 10.1 | 134% | 72.1 | 38.6 | 86.9% |
| **Chi phí lãi vay** | 24.4 | 10.1 | 142% | 72.0 | 35.9 | 100% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 4.69 | 2.31 | 103% | 15.8 | 12.3 | 27.8% |
| Chi phí QLDN | **11.1** | **4.60** | **141%** | **29.7** | **12.0** | **148%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 5.35 | 0.72 | 643% | 18.2 | 8.63 | 111% |
| Lợi nhuận khác | **0.69** | **-0.39** | **277%** | **-0.91** | **-0.97** | **5.6%** |
| **LN trước thuế** | 6.04 | 0.33 | 1730% | 17.3 | 7.66 | 126% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **6.04** | **0.31** | **1848%** | **17.3** | **1.69** | **925%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **6.04** | **0.31** | **1848%** | **17.3** | **1.69** | **925%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -177 | 99.2 | -4.07 | 125 | -30.2 | -53.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -78.5 | -159 | -178 | -141 | -20.6 | 8.06 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 251 | 57.3 | 194 | 7.49 | 54.3 | 51.6 |
| Tiền đầu kỳ | 11.0 | 6.11 | 4.03 | 16.0 | 7.34 | 10.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-4.85** | **-2.08** | **11.8** | **-8.68** | **3.49** | **6.21** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 6.11 | 4.03 | 15.8 | 7.34 | 10.8 | 17.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,461** | **2,392** | **2.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,487 | 1,514 | -1.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 17.0 | 16.0 | 6.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 114 | 76.3 | 49.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,027 | 999 | 2.8% |
| Hàng tồn kho | 288 | 366 | -21.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 40.9 | 57.1 | -28.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **974** | **878** | **11.0%** |
| Phải thu dài hạn | 13.4 | 13.4 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 685 | 557 | 22.9% |
| Bất động sản đầu tư | 11.0 | 6.55 | 68.2% |
| Tài sản dở dang | 0.93 | 69.8 | -98.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 237 | 207 | 14.9% |
| Tài sản dài hạn khác | **26.5** | **23.9** | **10.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,643 | 1,592 | 3.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,256** | **1,197** | **4.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 924 | 803 | 15.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 184 | 170 | 7.9% |
| **Nợ dài hạn** | 387 | 395 | -1.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 387 | 395 | -1.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **818** | **800** | **2.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **818** | **800** | **2.2%** |
| Vốn điều lệ | 700 | 700 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*